

industrialisation (n)

/ɪnˌdʌstriəlaɪˈzeɪʃn/

sự công nghiệp hóa



industry (n)

/ˈɪndəstri/

ngành công nghiệp



information (n)

/ˌɪnfəˈmeɪʃn/

thông tin



instrument (n)

/ˈɪnstrəmənt/

dụng cụ; nhạc cụ



kilt (n)

/kɪlt/

váy truyền thống Scotland



lamb (n)

/læm/

con cừu non; thịt cừu non